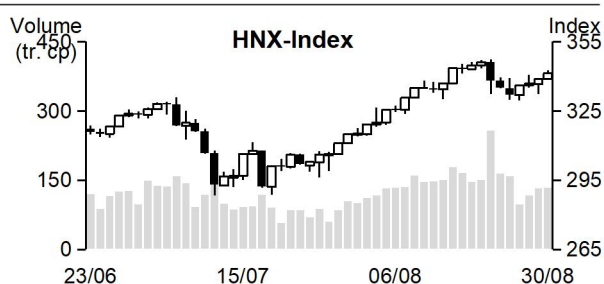
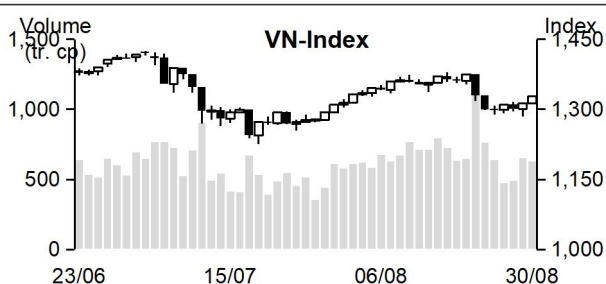


30/08/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,328.14	1.14%	1,431.05	0.88%	341.30	0.74%
Tổng KLGĐ (tr. cp)	667.86	-2.16%	164.80	-23.76%	144.40	2.71%
KLGĐ khớp lệnh (tr. cp)	635.82	-3.24%	154.14	-23.88%	135.13	0.91%
TB 20 phiên (tr. cp)	685.71	-7.28%	210.90	-26.91%	148.76	-9.16%
Tổng GTGD (tỷ VND)	21,035.69	-1.27%	8,302.15	-16.38%	2,827.75	-10.29%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	19,801.75	-1.77%	7,680.97	-16.00%	2,648.92	-11.47%
TB 20 phiên (tỷ VND)	21,923.70	-9.68%	10,731.74	-28.43%	3,588.23	-26.18%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	334	77%	25	83%	179	51%
Số mã giảm	63	15%	4	13%	51	14%
Số mã đứng giá	34	8%	1	3%	122	35%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Tiếp nối diễn biến tăng điểm của phiên thứ 6 tuần trước, thị trường chứng khoán Việt Nam tiếp tục đi lên ngay từ đầu phiên với sự khởi sắc trở lại từ nhóm cổ phiếu ngành ngân hàng. Đà tăng sau đó vẫn được duy trì và thậm chí càng được nới rộng hơn về cuối phiên khi độ rộng thị trường cho thấy sự áp đảo hoàn toàn của số mã tăng điểm. Thanh khoản thị trường giảm nhẹ so với phiên cuối tuần trước và tín hiệu dòng tiền có xu hướng chảy mạnh vào các nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ. Trong đó, một số nhóm ngành chốt phiên với mức tăng giá khá ấn tượng như y tế, bảo hiểm, vật liệu xây dựng, thủy sản,...

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch suy giảm và ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu chững lại. Không những vậy, chỉ số vẫn đóng cửa dưới MA20 và 50, cùng với đường ADX nằm trên vùng 20 và đường -DI nằm trên +DI cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là điều chỉnh, phiên tăng điểm vừa qua có thể chỉ nằm trong một nhịp hồi kỹ thuật và hướng lên thử thách lại vùng kháng cự xu hướng 1,335 – 1,340 điểm (MA20 và 50). Thêm vào đó, đường MACD có dấu hiệu phục hồi trở lại nhưng vẫn nằm dưới Signal cho thấy áp lực bán vẫn hiện diện, do đó, trong trường hợp chỉ số không thể vượt qua được vùng kháng cự xu hướng trên thì áp lực chốt lời sau nhịp hồi sẽ tăng cao và đẩy chỉ số trở lại vùng hỗ trợ gần quanh 1,280 – 1,300 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục đi lên và duy trì đóng cửa trên MA20, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn, chỉ số có thể tiếp tục hướng lên thử thách lại vùng đỉnh 347 điểm. Nhìn chung, thị trường có thể đang nằm trong một nỗ lực phục hồi kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên thận trọng với quyết định mua đuổi giá cao nhằm tránh rủi ro bị cuốn vào “Bull Trap”.

Cổ phiếu khuyến nghị: HMC (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VNM, POM, PVS

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HMC	Mua	30/08/21	27.3	27.3	0.0%	32.5	19.0%	26.1	-4.4%	Cổ phiếu quay lại xu hướng tăng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VNM	Quan sát mua	31/08/21	87.4	96-98	Khả năng đang hình thành mẫu hình Vai đầu vai đảo ngược + có phiên tăng kèm vol cao trở lại -> khả năng sắp tạo đáy thứ ba và hướng đến hoàn thành mẫu hình, cần vượt 88 để xác nhận
2	POM	Quan sát mua	31/08/21	16.9	20-21	Đang tích lũy ngắn hạn sau khi thoát trendline giảm + có phiên tăng tốt kèm vol cao trở lại -> khả năng quay lại nhịp tăng
3	PVS	Quan sát mua	31/08/21	25.2	31 34	Các phiên hồi phục phủ nhận được nên giảm vol cao phía trước -> khả năng tạo đáy và quay lại nhịp tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KBC	Mua	20/08/21	40.15	37.2	7.9%	41	10.2%	35.5	-5%	
2	DHA	Mua	26/08/21	46.1	44.55	3.5%	50	12.2%	43.3	-3%	
3	PPC	Mua	27/08/21	24.8	22.6	9.7%	24.6	9%	22.2	-2%	
4	VGC	Mua	30/08/21	35.8	34.15	4.8%	40	17%	32.5	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Sản xuất công nghiệp 8 tháng tăng 5,6%

Báo cáo kinh tế - xã hội tháng 8 và 8 tháng vừa được Tổng cục Thống kê công bố cho thấy tình hình sản xuất công nghiệp trong tháng chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp, nhiều địa phương phải giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 8 ước giảm 4,2% so với tháng trước và giảm 7,4% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương giảm mạnh do ảnh hưởng của dịch Covid-19 như Bến Tre giảm hơn 60%, Đồng Tháp giảm hơn 59%, TP HCM giảm hơn 49% và Hà Nội giảm hơn 6%.

Báo cáo của Tổng cục Thống kê còn cho thấy một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 8 tháng tăng so cao với cùng kỳ năm trước như thép cán tăng hơn 48%; linh kiện điện thoại tăng gần 44%; ô tô tăng gần 28%; sắt, thép thô tăng gần 14%.

Việt Nam nhập siêu hơn 3,7 tỷ USD sau 8 tháng

Theo báo cáo vừa được Tổng cục Thống kê công bố, Việt Nam nhập siêu ước đạt 3,71 tỷ USD trong 8 tháng. Trong số đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 20,36 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 16,65 tỷ USD. Riêng tháng 8 nhập siêu 1,3 tỷ USD.

Tính chung 8 tháng, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 212,6 tỷ USD, tăng hơn 21% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 55,7 tỷ USD, tăng gần 11%, chiếm hơn 26% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 156,9 tỷ USD, tăng gần 26%, chiếm gần 74%.

8 tháng vừa qua ghi nhận 30 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu ước đạt trên 1 tỷ USD, chiếm gần 92% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong đó, 6 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD. Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất trong 8 tháng vừa qua, với kim ngạch đạt 62,2 tỷ USD, tăng gần 33% so với cùng kỳ năm trước.

Ở chiều ngược lại, tính chung 8 tháng, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 216,3 tỷ USD, tăng gần 34% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 76,1 tỷ USD, tăng hơn 29%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 140,2 tỷ USD, tăng hơn 36%. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 72,5 tỷ USD, tăng hơn 47% so với cùng kỳ năm trước.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Đằng sau đà tăng phi mã của cổ phiếu FPT Retail: Nhà thuốc Long Châu từ lỗ trăm tỷ đã có lãi

Trong 6 tháng đầu năm nay, Công ty cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (HoSE: FRT) đưa đến con số thú vị. Mảng dược phẩm được vận hành bởi FPT Long Châu (tiền thân là chuỗi nhà thuốc Long Châu) báo doanh thu đạt 1.336 tỷ đồng, so với cùng kỳ chỉ 472 tỷ đồng. Đây được xem là bước tiến mạnh mẽ của thương hiệu bán lẻ này.

Khi mà bảng bán lẻ điện thoại và laptop vào giai đoạn bão hoà, FPT Retail tìm kiếm động lực tăng trưởng mới với mảng dược phẩm.

Báo cáo 6 tháng đầu năm của FPT Retail cho biết, doanh thu Long Châu tăng thêm 864 tỷ đồng so với cùng kỳ năm ngoái, do nhu cầu tiêu dùng thuốc, các sản phẩm y tế tăng cao trong mùa dịch. Mặt khác, công ty mở thêm 133 cửa hàng so với cuối tháng 6/2020.

PVI chốt quyền trả cổ tức năm 2020 bằng tiền tỷ lệ 28,5%

PVI (HNX: PVI) sẽ chốt danh sách cổ đông chi tạm ứng cổ tức năm 2020 bằng tiền tỷ lệ 28,5% (2.850 đồng/cổ phiếu). Ngày đăng ký cuối cùng vào 8/9 và ngày giao dịch không hưởng quyền vào 7/9. Thời gian thanh toán 8/10.

Như vậy với hơn 223,5 triệu cổ phiếu đang lưu hành, PVI sẽ chi khoảng gần 637 tỷ đồng tạm ứng cổ tức đợt này cho cổ đông.

Luỹ kế 6 tháng đầu năm, công ty ghi nhận doanh thu 2.483,7 tỷ đồng, tăng 3% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế gần 462 tỷ đồng, tăng 2%; lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ đạt 442 tỷ đồng, tăng 2,6%. Kết quả này cũng giúp PVI hoàn thành lần lượt 54% và 60% chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận năm.

Mía đường Lam Sơn (LSS) chỉ bán thành công hơn 36% lượng cổ phiếu quỹ đăng ký, thu về gần 11 tỷ đồng

CTCP Mía đường Lam Sơn (HoSE: LSS) vừa báo cáo kết quả bán cổ phiếu quỹ từ ngày 30/7 đến 27/8/2021.

Cụ thể, LSS đã thành công bán ra 848.600 trên tổng số gần 2,3 triệu cổ phiếu quỹ đăng ký bán, tương ứng tỷ lệ bán thành công đạt 36,5%. Giá giao dịch bình quân theo công bố là 12.723 đồng/cổ phiếu, tương ứng công ty thu về gần 11 tỷ đồng.

Trước đó, trong thời gian từ 10/3 đến 8/4/2021, LSS cũng đã bán bớt 679.200 cổ phiếu quỹ để giảm sở hữu về hơn 2,3 triệu cổ phiếu quỹ khi đăng ký bán đợt gần nhất. Như vậy, sau đợt bán cổ phiếu quỹ này, Công ty còn lại gần 1,5 triệu cổ phiếu quỹ.

Nguồn: NDH, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	99,300	1.53%	0.11%
CTG	32,300	3.69%	0.11%
HPG	48,700	2.31%	0.10%
TCB	49,200	2.39%	0.08%
BID	39,450	1.94%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCS	124,000	3.16%	0.15%
PVI	46,400	4.74%	0.12%
VNR	26,900	8.47%	0.08%
MBS	35,500	2.60%	0.06%
PVS	25,200	2.02%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	132,600	-2.43%	-0.08%
VIC	94,100	-0.74%	-0.05%
SAB	147,200	-0.88%	-0.02%
LGC	61,900	-1.75%	0.00%
DPM	36,350	-1.22%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHB	27,500	-1.43%	-0.19%
NTP	49,800	-1.97%	-0.03%
CDN	31,000	-2.82%	-0.02%
HHC	71,600	-6.89%	-0.02%
EVS	35,200	-3.03%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	48,700	2.31%	17,004,600
MBB	28,400	1.43%	15,842,100
TCH	19,000	3.26%	13,644,300
CTG	32,300	3.69%	13,238,800
POW	11,950	0.42%	13,098,400

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	27,500	-1.43%	12,690,681
HUT	9,200	4.55%	11,638,280
PVS	25,200	2.02%	6,347,931
AMV	12,900	8.40%	6,304,210
SHS	40,200	1.52%	5,894,964

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VHM	106,900	0.00%	938.9
HPG	48,700	2.31%	822.2
SSI	62,400	1.96%	760.9
TCB	49,200	2.39%	597.9
APH	53,700	6.97%	559.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHB	27,500	-1.43%	351.8
SHS	40,200	1.52%	233.5
PVS	25,200	2.02%	160.0
IDC	38,200	0.26%	156.3
TNG	31,100	-2.20%	110.2

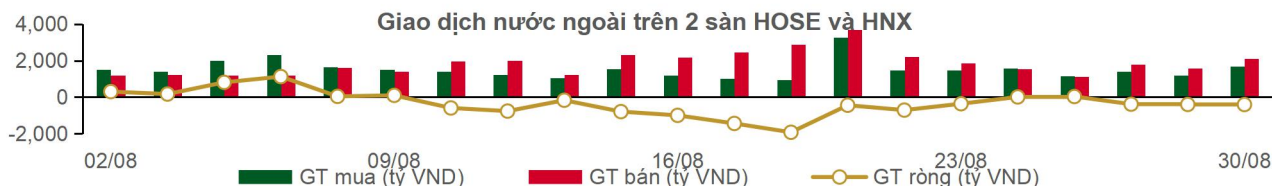
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	2,178,000	108.90
DBD	2,070,640	103.53
EIB	3,704,913	90.64
E1VFN30	3,544,000	83.33
NVL	534,173	55.61

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHB	1,809,301	49.85
IDC	1,040,000	39.62
AAV	1,248,000	24.21
TTL	2,461,662	22.15
SHS	280,050	10.00

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	39.53	1,673.86	45.94	2,063.78	(6.40)	(389.92)
HNX	0.47	13.37	1.29	29.49	(0.82)	(16.12)
Tổng 2 sàn	40.00	1,687.23	47.22	2,093.27	(7.22)	(406.04)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CTG	32,300	3,931,682	125.00
VCB	99,300	1,194,895	117.69
MSN	132,600	782,310	106.18
VHM	106,900	954,822	102.04
E1VFN30	24,000	4,229,200	99.72

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VCS	124,000	59,000	7.12
PVS	25,200	40,000	1.01
IDJ	24,300	40,200	0.97
SHS	40,200	20,800	0.83
TDN	10,900	59,200	0.60

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSN	132,600	2,222,610	300.04
VNM	87,400	3,068,464	268.09
FUEVFVND	24,950	5,535,400	138.26
VHM	106,900	1,137,322	121.73
HPG	48,700	2,117,878	102.04

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCS	124,000	52,100	6.32
IDJ	24,300	184,300	4.36
BCC	18,100	218,900	4.08
CDN	31,000	111,000	3.41
VNR	26,900	44,800	1.13

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCB	99,300	810,200	80.02
CTG	32,300	2,189,500	69.91
MBB	28,400	2,213,300	62.49
SSI	62,400	667,000	41.29
DGC	115,000	279,900	32.00

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	124,000	6,900	0.80
PVS	25,200	31,600	0.80
SHS	40,200	11,200	0.45
TC6	7,600	44,200	0.32
C69	12,600	24,000	0.30

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	87,400	(2,410,600)	(210.64)
MSN	132,600	(1,440,300)	(193.86)
FUEVFVND	24,950	(4,354,900)	(108.79)
PNJ	86,400	(401,600)	(34.66)
VIC	94,100	(363,200)	(34.31)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BCC	18,100	(218,900)	(4.08)
IDJ	24,300	(144,100)	(3.39)
CDN	31,000	(109,000)	(3.35)
VNR	26,900	(44,500)	(1.12)
HUT	9,200	(109,500)	(1.01)

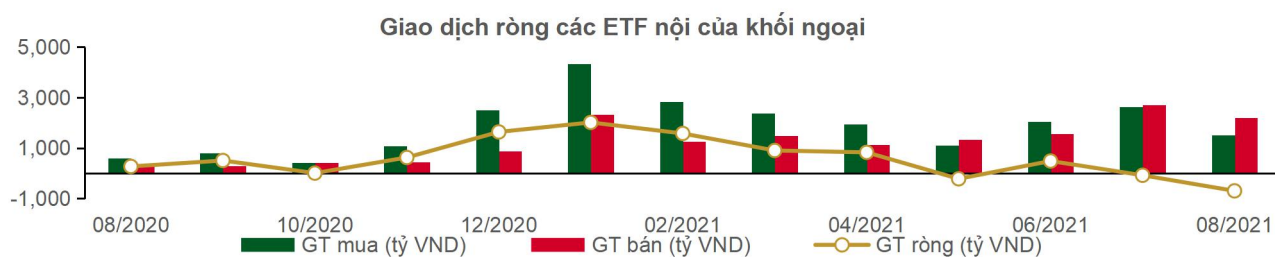
Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

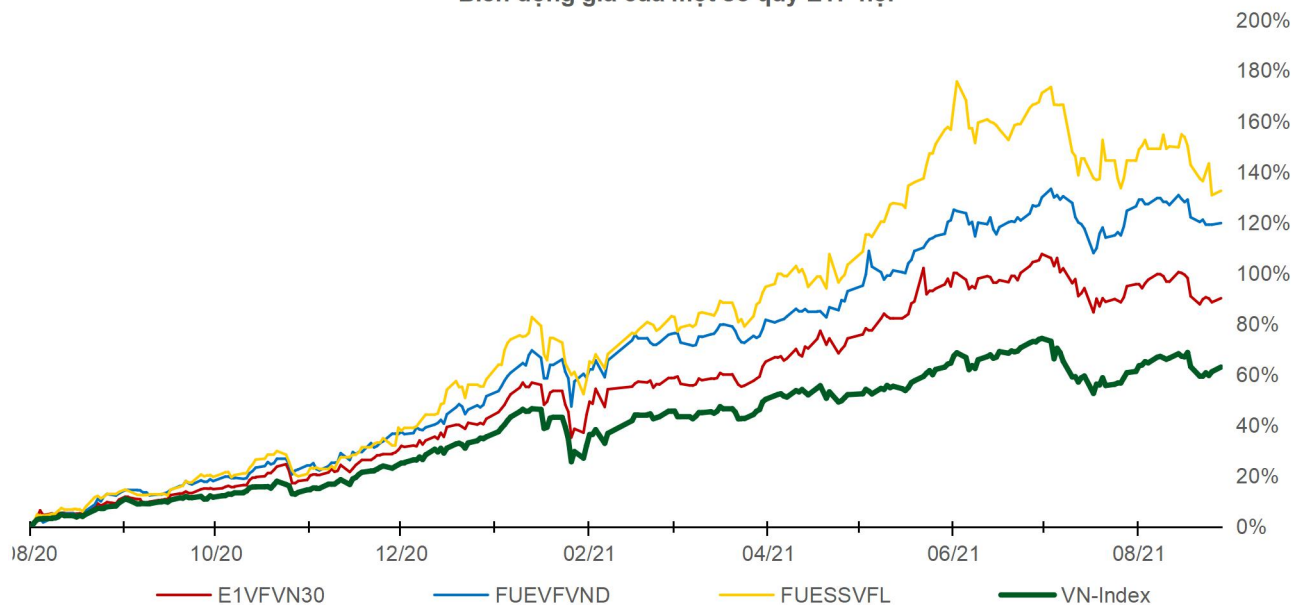
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	24,000	0.8%	4,690,800	110.79
FUEMAV30	16,850	0.7%	172,700	2.89
FUESSV30	17,800	-2.0%	73,600	1.31
FUESSV50	20,900	0.5%	35,500	0.74
FUESSVFL	20,070	0.8%	190,900	3.82
FUEVFN D	24,950	0.3%	5,740,500	143.38
FUEVN100	18,090	1.6%	64,600	1.17
Tổng cộng			10,968,600	264.09

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	99.72	93.78	5.94
FUEMAV30	1.91	2.77	(0.87)
FUESSV30	0.01	1.24	(1.23)
FUESSV50	0.02	0.00	0.01
FUESSVFL	1.48	3.51	(2.03)
FUEVFN D	29.47	138.26	(108.79)
FUEVN100	0.55	1.16	(0.61)
Tổng cộng	133.15	240.72	(107.57)



Biến động giá của một số quỹ ETF nội



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	4,420	-4.3%	3,950	133	92,200	1,215	(3,205)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,630	-4.0%	35,990	130	92,200	317	(2,313)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,950	-0.7%	5,810	98	92,200	1,369	(1,581)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	4,050	0.3%	40,290	129	92,200	1,771	(2,279)	85,100	4.9	06/01/2022
CHDB2101	980	-19.7%	39,630	23	26,700	703	(277)	23,920	4.0	22/09/2021
CHDB2102	1,010	-14.4%	57,590	94	26,700	2	(1,008)	32,280	8.0	02/12/2021
CHPG2101	5,150	5.5%	10,490	23	48,700	4,923	(227)	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2109	6,360	-4.7%	4,970	133	48,700	617	(5,743)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	2,530	0.8%	47,370	98	48,700	1,041	(1,489)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,170	17.3%	158,950	129	48,700	576	(1,594)	48,000	5.0	06/01/2022
CKDH2101	2,200	2.3%	5,560	23	39,500	2,054	(146)	30,300	4.5	22/09/2021
CKDH2103	930	-19.1%	77,230	94	39,500	1	(929)	48,780	10.0	02/12/2021
CMBB2103	2,850	1.8%	9,910	130	28,400	48	(2,802)	34,810	1.5	07/01/2022
CMSN2101	2,000	0.5%	7,950	23	132,600	1,696	(304)	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	1,500	0.0%	6,030	23	132,600	1,141	(359)	110,160	19.8	22/09/2021
CMSN2104	4,630	-2.5%	4,680	247	132,600	2,217	(2,413)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,210	-7.3%	74,680	129	132,600	1,972	(2,238)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	1,150	-24.3%	57,000	94	132,600	6	(1,144)	160,780	20.0	02/12/2021
CMWG2104	5,100	-13.4%	16,310	(161)	110,600	(55)	(5,155)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	2,390	1.7%	13,160	130	110,600	294	(2,096)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	4,790	4.1%	29,210	129	110,600	1,723	(3,067)	109,630	3.3	06/01/2022
CNVL2101	4,060	-1.5%	8,810	23	104,000	4,037	(23)	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	1,290	-4.4%	20,720	28	104,000	807	(483)	94,640	11.8	27/09/2021
CPDR2102	1,400	0.0%	13,140	28	85,500	20	(1,380)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2104	850	0.0%	44,840	130	86,400	12	(838)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	1,630	-16.4%	26,190	129	86,400	251	(1,379)	95,000	5.0	06/01/2022
CSBT2101	890	-2.2%	3,520	23	22,600	0	(890)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	3,500	16.7%	14,910	23	27,900	2,965	(535)	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2105	5,240	-5.9%	5,110	133	27,900	976	(4,264)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	1,220	-10.9%	60,260	94	27,900	1	(1,219)	35,680	10.0	02/12/2021
CTCB2101	20,500	3.5%	3,700	36	49,200	18,267	(2,233)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2105	3,420	7.6%	29,030	247	49,200	1,461	(1,959)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCH2101	280	55.6%	19,130	23	19,000	(0)	(280)	24,060	3.9	22/09/2021
CVHM2101	1,280	-11.7%	11,010	23	106,900	59	(1,221)	106,890	16.0	22/09/2021
CVHM2107	2,870	-0.4%	65,370	129	106,900	768	(2,102)	110,000	5.0	06/01/2022
CVIC2101	320	-5.9%	6,360	23	94,100	(0)	(320)	112,780	17.8	22/09/2021
CVIC2103	200	-13.0%	12,790	28	94,100	(0)	(200)	147,450	17.8	27/09/2021
CVIC2104	1,520	2.0%	10,180	130	94,100	50	(1,470)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,810	-3.2%	44,500	129	94,100	178	(1,632)	106,670	4.4	06/01/2022
CVJC2101	4,100	0.0%	6,300	129	126,900	1,845	(2,255)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	1,250	0.0%	51,640	94	126,900	29	(1,221)	135,550	25.0	02/12/2021
CVNM2101	220	-12.0%	2,380	23	87,400	(0)	(220)	124,180	19.6	22/09/2021
CVNM2104	240	-31.4%	5,830	14	87,400	(0)	(240)	101,730	9.9	13/09/2021
CVNM2105	150	-25.0%	66,050	28	87,400	(0)	(150)	117,930	19.8	27/09/2021
CVNM2106	2,380	7.7%	970	136	87,400	93	(2,287)	100,000	5.0	13/01/2022
CVNM2107	1,350	0.8%	11,920	130	87,400	60	(1,290)	98,000	10.0	07/01/2022
CVNM2108	1,970	-1.5%	18,140	98	87,400	815	(1,155)	80,000	10.0	06/12/2021
CVNM2109	1,780	1.1%	8,420	129	87,400	211	(1,569)	95,000	5.0	06/01/2022
CVPB2105	1,310	-13.2%	51,560	94	61,600	6	(1,304)	73,180	20.0	02/12/2021
CVRE2101	210	5.0%	4,130	23	27,200	(0)	(210)	34,570	4.0	22/09/2021
CVRE2105	1,320	-0.8%	18,440	247	27,200	347	(973)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	1,910	17.2%	67,710	129	27,200	558	(1,352)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	1,010	-12.9%	55,100	94	27,200	2	(1,008)	33,180	10.0	02/12/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền
 (**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
MPC (New)	UPCOM	40,157	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN (New)	HOSE	132,600	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC (New)	HOSE	45,600	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG (New)	HOSE	48,700	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV (New)	HOSE	31,800	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB (New)	HOSE	36,450	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	43,500	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	48,600	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	86,400	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	71,500	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	87,400	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	47,100	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	59,900	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	50,000	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	41,400	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	85,300	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	46,400	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	34,600	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	22,250	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	83,900	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	HOSE	51,800	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	HOSE	37,600	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
TPB	HOSE	34,650	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
KDH	HOSE	39,500	37,950	16/06/2021	1,174	1,885	14,536	15%	9%	20.1	2.6
AAA	HOSE	17,700	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
VRE	HOSE	27,200	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
VHM	HOSE	106,900	137,000	31/05/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
PHR	HOSE	52,000	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	40,150	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	65,000	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	77,000	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
DHG	HOSE	108,600	100,400	27/05/2021	742	5,676	28,774	20%	16%	18.1	3.6
MWG	HOSE	110,600	168,000	26/05/2021	6,019	12,654	43,999	29%	11%	13.4	3.8
SAB	HOSE	147,200	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	104,000	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	43,198	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	99,300	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	32,150	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	49,200	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	18,100	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	53,600	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	69,100	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	92,200	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	32,200	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	48,100	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	78,187	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	49,550	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	22,600	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
QNS	UPCOM	49,192	48,000	16/03/2021	1,043	1,491	20,653	14%	8%	32.2	2.3
GAS	HOSE	87,500	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	79,900	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
TNG	HOSE	31,100	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5%	8.9	1.5
GIL	HOSE	64,200	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	17,921	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	18,150	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	50,000	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	81,988	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	11,950	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn